



qǔ shuǐ

取水

verb-object phrase · to fetch water; to draw water

Example Sentences

tā qù hé biān qǔ shuǐ
他去河边取水。

He went to the river to fetch water.

cūn mǐn měi tiān dōu yào zǒu hěn yuǎn de lù qǔ shuǐ
村民每天都要走很远的路取水。

The villagers have to walk a long way every day to fetch water.

zhè ge zhuāng zhì kě yǐ cóng kōng qì zhōng qǔ shuǐ
这个装置可以从空气中取水。

This device can extract water from the air.

Trace each character, then write the word on your own.

取	取	取	取	取	取	取	取	取	取	取
水	水	水	水	水	水	水				